

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 175 / HDQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh Quý 4/2023 của Công ty

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn;

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn xin giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2022 và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty tại Báo cáo tài chính tổng hợp và hợp nhất Quý 4 năm 2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính tổng hợp, hợp nhất Quý 4 năm 2023 lần lượt là 22,1 tỷ đồng và 24,4 tỷ đồng giảm so với cùng kỳ năm 2022 lần lượt là 27% và 17% vì nguyên nhân sau:

Về doanh thu: So với cùng kỳ năm 2022, trong Quý 4/2023, sản lượng phục vụ các đường bay quốc tế ở mức khá cao, Công ty kí được thêm hợp đồng phục vụ với một số khách hàng mới, tăng phí dịch vụ cho một số khách hàng hiện tại. Do đó tổng doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp và hợp nhất quý 4 năm 2023 tăng lần lượt 15% và 23% so với cùng kỳ năm 2022.

Về chi phí: Trong quý 4/2023, thực hiện theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi hãng Bamboo Airways (53,6 tỷ đồng), Vietravel Airlines (6,6 tỷ đồng).

Vì lý do trên, mặc dù doanh thu Quý 4/2023 có sự tăng trưởng so với cùng kỳ tuy nhiên do thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi nên lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính tổng hợp và hợp nhất Quý 4/2023 của Công ty giảm lần lượt là 27% và 17% so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn về chênh lệch lợi nhuận Quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022. Công ty trân trọng báo cáo để quý cơ quan được rõ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Đặng Tuấn Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023 từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15/09/2023)
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (từ ngày 15/09/2023)
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo, 



Đặng Tuấn Tú

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý IV/2023

Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.058.346.259.084	838.027.266.659
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	322.312.594.954	126.945.183.331
Tiền	111		318.312.594.954	99.145.183.331
Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	27.800.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		412.000.000.000	380.071.767.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		412.000.000.000	380.071.767.500
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		304.621.785.759	317.870.256.185
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	347.171.482.875	299.684.902.817
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.025.923.300	10.497.431.900
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.166.512.289	10.684.867.578
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(64.742.132.705)	(2.996.946.110)
Hàng tồn kho	140	8	10.484.335.395	8.270.211.662
Hàng tồn kho	141		10.484.335.395	8.270.211.662
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.927.542.976	4.869.847.981
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	7.274.102.213	2.391.143.879
Thuế GTGT được khấu trừ	152		142.119.613	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.511.321.150	2.478.704.102
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231.672.599.629	238.515.466.533
Các khoản phải thu dài hạn	210		359.295.300	339.295.300
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.268.604.900	7.268.604.900
Phải thu dài hạn khác	216	7	20.959.295.300	20.939.295.300
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
Tài sản cố định	220		210.489.747.783	232.083.531.485
Tài sản cố định hữu hình	221	14	198.179.497.783	219.773.281.485
- Nguyên giá	222		1.018.643.277.752	952.667.917.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(820.463.779.969)	(732.894.636.163)
Tài sản cố định vô hình	227	12	12.310.250.000	12.310.250.000
- Nguyên giá	228		13.084.318.000	13.084.318.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.814.600.000	3.458.888.889
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.814.600.000	3.458.888.889
Tài sản dài hạn khác	260		15.008.956.546	2.633.750.859
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	195.658.670	34.523.899
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	14.813.297.876	2.599.226.960
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.290.018.858.713	1.076.542.733.192

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

(Dạng đầy đủ)

Quý IV/2023

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số cuối quý VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		277.765.684.579	214.635.144.911
Nợ ngắn hạn	310		258.869.804.256	197.207.160.313
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	52.828.786.591	33.861.912.457
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.004.982.869	1.730.797.646
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17.949.576.183	14.349.022.173
Phải trả người lao động	314		109.199.990.746	76.049.393.041
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	65.849.724.085	57.678.500.900
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.414.806.423	7.426.702.052
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		621.937.359	6.110.832.044
Nợ dài hạn	330		18.895.880.323	17.427.984.598
Phải trả dài hạn khác	337	19	18.895.880.323	17.427.984.598
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.012.253.174.134	861.907.588.281
Vốn chủ sở hữu	410	18	1.012.253.174.134	861.907.588.281
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		335.816.910.000	335.816.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.651.760.000	23.651.760.000
Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(753.400.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		343.916.155.523	302.515.045.361
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247.046.317.776	151.715.314.404
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.588.526.962	18.550.228.629
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		227.457.790.814	133.165.085.775
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		55.971.750.835	42.358.278.516
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.290.018.858.713	1.076.542.733.192

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
Quý IV/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý			
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	365.584.049.705	297.747.228.313	1.455.650.680.216	995.163.223.157
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	365.584.049.705	297.747.228.313	1.455.650.680.216	995.163.223.157
Giá vốn hàng bán		11	251.340.773.562	225.486.900.293	1.000.313.124.583	724.296.998.291
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		114.243.276.143	72.260.328.020	455.337.555.633	270.866.224.866
Doanh thu hoạt động tài chính		21	8.030.418.271	6.703.672.603	44.605.788.665	20.519.848.640
Chi phí tài chính		22	3.831.934.877	5.692.833.677	4.309.254.543	5.288.018.493
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	86.587.302.964	36.116.762.710	201.431.609.371	112.334.616.961
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.854.456.573	37.154.404.236	294.202.480.384	173.763.438.052
Thu nhập khác		31	724.286.942	72.626.193	963.541.330	188.014.667
Chi phí khác		32	40.939.964	16.586	87.548.494	1.590.892.626
Lợi nhuận khác	40		683.346.978	72.609.607	875.992.836	(1.402.877.959)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.537.803.551	37.227.013.843	295.078.473.220	172.360.560.093
Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	10.353.970.009	5.736.733.136	66.221.281.003	37.232.410.326
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	(4.443.282.662)	3.020.890.497	(12.214.070.916)	(737.571.275)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.627.116.204	28.469.390.210	241.071.263.133	135.865.721.042
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		61	2.189.643.045	(918.423.684)	13.613.472.319	(2.137.979.498)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		24.437.473.159	29.387.813.894	227.457.790.814	138.003.700.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	729	876	6.549	3.971
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71	729	876	6.549	3.971

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		295.078.473.220	172.360.560.093
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		87.569.143.805	108.161.902.065
Các khoản dự phòng	03		61.745.186.595	1.014.687.090
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(557.675.180)	4.771.529.318
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(34.630.105.546)	(14.554.377.124)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		409.205.022.894	271.754.301.442
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(58.828.618.879)	(128.317.423.939)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.214.123.733)	(2.536.896.391)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		56.435.111.712	99.296.445.771
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.044.093.105)	125.119.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(61.704.410.275)	(31.481.406.706)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.117.426.840	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		516.212.430	(19.583.418.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		343.482.527.884	189.256.721.339
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(68.331.071.215)	(11.677.588.407)
Tiền gửi có kỳ hạn	23		(46.635.222.300)	(363.098.767.500)
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	24		14.706.989.800	53.027.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.075.977.795	10.279.302.952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65.183.325.920)	(311.470.052.955)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		194.465.224.464	(206.047.309.116)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		126.945.183.331	335.746.789.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		902.187.159	(2.754.296.652)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	322.312.594.954	126.945.183.331

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ tám vào ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 355.816.910.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đào tạo./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty con được hợp nhất vào báo cáo:

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị Văn phòng	03 - 06

4.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.8 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.11 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Thuế GTGT của Văn phòng Công ty và chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lại, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục thuế Khánh Hòa.

4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ;
- b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- c) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả,... giữa các công ty con và Công ty mẹ được loại trừ hoàn toàn;
- d) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ toàn bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

f) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Công ty được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập để giải thích thêm các thông tin về tài chính và phi tài chính, được căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các tài liệu có liên quan trong quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	326.620.000	14.202.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	317.985.974.954	99.130.981.331
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	27.800.000.000
Cộng	322.312.594.954	126.945.183.331

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	347.171.482.875	299.684.902.817
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	153.487.049.845	156.075.121.729
- LLC "IKAR" Airlines	1.321.083.008	1.285.586.298
- NORD WIND	2.833.284.705	2.900.152.038
- QATAR AIRWAYS	8.255.623.355	4.573.142.302
- TURKISH AIRLINES	4.244.775.344	3.001.760.000
- SCOOT TIGER AIR PTE, LTD	5.476.294.978	4.998.681.891
- JETSTAR AIRWAYS PTE LTD	2.276.164.903	3.036.057.152
- AIR ASIA BERHART	7.696.614.888	8.306.716.021
- THAI AIR ASIA	6.225.238.016	8.510.489.971
- ASIANA AIRLINES INC	4.319.670.944	10.108.145.312
- EMIRATES AIRLINE	5.652.433.345	5.949.324.800
- AHK AIR HONGKONG	3.007.466.425	1.554.374.400
- Thai VietJet Air Joint Stock Co.,Ltd	1.421.552.575	7.412.172.617
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	3.561.793.468	3.674.614.662
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	86.698.767.976	40.293.786.010
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	17.854.545.086	20.688.611.000
- Khác	32.839.124.014	17.316.166.614
Phải thu của khách hàng dài hạn	7.268.604.900	7.268.604.900
- Công ty Cổ phần Air Mèkong	5.508.337.650	5.508.337.650
- Cardig Air - CGO	1.760.267.250	1.760.267.250
Trong đó phải thu các bên liên quan	157.048.843.313	159.749.736.391
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	3.561.793.468	3.674.614.662
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	153.487.049.845	156.075.121.729
Dự phòng phải thu khó đòi		
Ngắn hạn	(64.742.132.705)	(2.996.946.110)
- Nordwind Airlines, LLC	(3.059.808.030)	(2.065.288.053)
- Ikar Airlines	(1.321.083.009)	(887.968.104)
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	(6.683.413.052)	-
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	(53.590.448.709)	-
- Khác	(87.379.905)	(43.689.953)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	10.166.512.289	-	10.684.867.578	-
- Tạm ứng	88.132.708	-	388.567.425	-
- Ký cược, ký quỹ	3.148.989.800	-	1.513.767.500	-
- Chi hộ các hãng hàng không	453.089.113	-	622.114.700	-
- Thuế GTGT	2.155.240.328	-	1.709.833.245	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	75.548.263	-	90.335.327	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.030.493.150	-	4.925.386.720	-
- Phải thu lại của Nhân viên	184.260.927	-	192.221.859	-
- Phải thu khác	30.758.000	-	1.242.640.802	-
Dài hạn	20.959.295.300	20.600.000.000	20.939.295.300	20.600.000.000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN	83.295.300	-	83.295.300	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256.000.000	-	256.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại CXR	20.000.000	-	-	-
Cộng	31.125.807.589	20.600.000.000	31.624.162.878	20.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.318.100.395	-	8.031.825.299	-
Công cụ, dụng cụ	166.235.000	-	238.386.363	-
Khác	-	-	-	-
Cộng	10.484.335.395	-	8.270.211.662	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	7.274.102.213	2.391.143.879
- Phí cước Metrowan	77.765.023	200.251.363
- Bản quyền, phần mềm, license...	872.733.039	755.090.347
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	474.472.902	602.061.363
- Phân bổ CCDC tại SGN	1.473.782.000	-
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho NLĐ	3.253.328.219	-
- Chi phí bảo hiểm tài sản, con người tại CXR	115.102.601	12.748.230
- Khác	1.006.918.429	820.992.576
Dài hạn	195.658.670	34.523.899
- Bản quyền, phần mềm, license...	-	8.148.117
- Vô tuyến điện tử	147.795.007	-
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tại CXR	-	26.375.782
- Khác	47.863.663	-
Cộng	7.469.760.883	2.425.667.778

10. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.813.297.876	2.599.226.960
- Chi phí hội nghị KH, quảng cáo tiếp thị	-	9.280.000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	214.978.600	148.376.000
- Chi phí Sita	8.000.000	4.000.000
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	352.053.450	352.053.450
- Chi phí dự phòng Nord Wind	789.555.227	599.389.222
- Chi phí dự phòng Ikar airlines (EO)	86.622.981	-
- Chi phí dự phòng Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	1.336.682.610	-
- Chi phí dự phòng Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	10.718.089.742	-
- Chi phí kiểm toán	52.800.000	-
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	160.000.000	600.000.000
- Chi phí CCDC tại CXR	177.889.074	87.578.395
- Chi phí khác	293.797.754	175.721.455
- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	37.555.176	37.555.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đây là số thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân CXR nộp thừa.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	12.310.250.000	514.288.000	259.780.000	13.084.318.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>12.310.250.000</u>	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>13.084.318.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	<u>12.310.250.000</u>	-	-	<u>12.310.250.000</u>
Số dư cuối kỳ	<u>12.310.250.000</u>	-	-	<u>12.310.250.000</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

Đây là nguyên giá trang thiết bị chưa nghiệm thu do chờ giấy phép vận hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.572.342.754	16.138.680.351	880.078.161.293	27.878.733.250	952.667.917.648
- Mua trong kỳ	343.251.800	159.393.630	60.827.319.674	4.645.395.000	65.975.360.104
Số dư cuối kỳ	<u>28.915.594.554</u>	<u>16.298.073.981</u>	<u>940.905.480.967</u>	<u>32.524.128.250</u>	<u>1.018.643.277.752</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8.629.587.849	12.947.970.273	688.873.790.315	22.443.287.727	732.894.636.163
- Khấu hao trong năm	1.153.959.483	783.840.684	82.757.819.003	2.873.524.636	87.569.143.806
Số dư cuối kỳ	<u>9.783.547.332</u>	<u>13.731.810.957</u>	<u>771.631.609.318</u>	<u>25.316.812.363</u>	<u>820.463.779.969</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	<u>19.942.754.905</u>	<u>3.190.710.078</u>	<u>191.204.370.978</u>	<u>5.435.445.523</u>	<u>219.773.281.485</u>
Số dư cuối kỳ	<u>19.132.047.222</u>	<u>2.566.263.024</u>	<u>169.273.871.649</u>	<u>7.207.315.887</u>	<u>198.179.497.783</u>

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 502.243.350.178 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	52.828.786.591	52.828.786.591	33.861.912.457	33.861.912.457
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	26.766.862.736	26.766.862.736	11.698.642.046	11.698.642.046
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.761.855.101	1.761.855.101	1.876.322.407	1.876.322.407
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	2.436.263.720	2.436.263.720	4.942.074.374	4.942.074.374
- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	1.526.949.400	1.526.949.400	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	20.336.855.634	20.336.855.634	15.344.873.630	15.344.873.630
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	30.964.981.557	30.964.981.557	18.517.038.827	18.517.038.827
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	26.766.862.736	26.766.862.736	11.698.642.046	11.698.642.046
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	2.436.263.720	2.436.263.720	4.942.074.374	4.942.074.374
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.761.855.101	1.761.855.101	1.876.322.407	1.876.322.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	62.098.546	1.140.839.845
Thuế TNDN	9.223.410.201	4.581.511.492
Thuế thu nhập cá nhân	8.664.067.436	8.626.670.836
Cộng	17.949.576.183	14.349.022.173

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	65.849.724.085	57.678.500.900
- Thù lao HĐQT và BKS	342.000.000	332.700.000
- Chi phí hội nghị khách hàng	-	46.400.000
- Chi phí Sita text	40.000.000	20.000.000
- Quỹ dự phòng tiền lương	62.840.000.000	52.600.000.000
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	-	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	1.074.893.000	741.880.000
- Chi phí kiểm toán	264.000.000	168.141.414
- Chi phí dự án Long Thành	800.000.000	3.000.000.000
- Khác	488.831.085	769.379.486
b) Dài hạn	-	-
Cộng	65.849.724.085	57.678.500.900

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	-	-	7,61%	25.572.450.000
Công ty CP Chứng khoán SSI	-	-	17,64%	59.242.200.000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	11,68%	39.222.470.000	-	-
Cổ đông khác	31,04%	104.224.710.000	17,46%	58.632.530.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
Cộng	100%	335.816.910.000	100%	335.816.910.000

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu được thống kê dựa trên danh sách cổ đông được chốt tại thời điểm gần nhất (ngày 30/08/2023) và các công bố thông tin giao dịch của cổ đông phát sinh sau thời điểm đó tính đến ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	286.584.544.828	44.496.258.014	123.890.381.849	820.290.134.691
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.137.979.498)	138.003.700.540	135.865.721.042
- Trích quỹ ĐTPT 2021 theo NDHCD ngày 27/04/2022 của SAGS	-	-	-	-	15.930.500.533	-	(15.930.500.533)	-
- Chia cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt theo NQ số 02 ĐHCD ngày 27/04/2022	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2021 theo NQ số 02 ĐHCD ngày 27/04/2022	-	-	-	-	-	-	(4.248.133.475)	(4.248.133.475)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2022 theo NQĐHCD ngày 27/04/2022	-	-	-	-	-	-	(4.838.614.766)	(4.838.614.766)
- Thương HDQT, BDH, BKS đạt KH năm 2021	-	-	-	-	-	-	(1.327.541.711)	(1.327.541.711)
Số dư cuối năm trước	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	302.515.045.361	42.358.278.516	151.715.314.404	861.907.588.281
Số dư đầu năm	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	302.515.045.361	42.358.278.516	151.715.314.404	861.907.588.281
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	13.613.472.320	227.457.790.814	241.071.263.134
- Trích quỹ ĐTPT 2022 theo NQ số 02 ĐHCD ngày 27/04/2023	-	-	-	-	41.401.110.162	-	(41.401.110.162)	-
- Trích quỹ KT, PL năm 2022 theo NQ số 2 ĐHCD ngày 27/4/2023	-	-	-	-	-	-	(3.441.607.266)	(3.441.607.266)
- Khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích cổ tức năm 2022 theo NQ số 2 ĐHCD ngày 27/4/2023	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
- Thương HDQT, BDH, BKS đạt KH năm 2022 theo NQ số 2 ĐHCD ngày 27/4/2023	-	-	-	-	-	-	(3.450.092.514)	(3.450.092.514)
Số dư cuối kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	343.916.155.523	55.971.750.836	247.046.317.776	1.012.253.174.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.581.691	33.581.691
+ Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.100	48.100
+ Cổ phiếu phổ thông	48.100	48.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.533.591	33.533.591
+ Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	33.533.591
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	10.414.806.423	7.426.702.052
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	909.493.593	908.153.238
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	8.347.505.904	5.900.667.770
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.157.806.926	617.881.044
b) Dài hạn	18.895.880.323	17.427.984.598
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	18.895.880.323	17.427.984.598
Cộng	29.310.686.746	24.854.686.650

20. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	231.433.516.753	9.641.054,65	64.056.868.930	2.742.160,49

20.B NỢP KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (*)

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
a) Doanh thu	365.584.049.705	297.747.228.313
- <i>Doanh thu hàng không</i>	<i>358.661.038.418</i>	<i>291.243.718.009</i>
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	349.859.876.180	282.761.062.929
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	7.308.301.288	6.904.026.325
+ <i>Dịch vụ xe chờ khách</i>	1.492.860.950	1.578.628.755
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	<i>6.923.011.287</i>	<i>6.503.510.304</i>
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i>	1.860.955.486	2.922.963.907
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	1.580.200.000	833.556.476
+ <i>Dịch vụ VIP</i>	14.497.000	30.646.110
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	1.916.517.151	1.256.996.841
+ <i>Khác</i>	1.550.841.650	1.459.346.970
Cộng	365.584.049.705	297.747.228.313
b) Doanh thu với các bên liên quan	139.307.329.524	104.424.447.577
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	2.805.855.486	3.576.420.383
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	136.501.474.038	100.848.027.194

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Giá vốn dịch vụ	251.340.773.562	225.486.900.293
Cộng	251.340.773.562	225.486.900.293

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.450.068.186	4.407.124.881
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.580.350.085	2.296.547.722
Lãi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	-	-
Cộng	8.030.418.271	6.703.672.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	322.077.654	438.706.928
Lỗi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	3.509.857.223	5.254.126.749
Cộng	3.831.934.877	5.692.833.677

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.245.275.887	1.025.940.894
- Chi phí nhân công	19.327.951.351	17.095.913.302
- Khấu hao tài sản cố định	849.177.192	736.937.951
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.829.448.450	12.608.018.783
- Phí nhượng quyền	4.526.719.120	4.368.655.771
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	55.164.323.259	-
- Chi phí bằng tiền khác	644.407.705	281.296.009
Cộng	86.587.302.964	36.116.762.710

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	15.441.276.955	14.741.556.794
- Chi phí nhân công	158.134.105.876	133.797.744.380
- Khấu hao tài sản cố định	21.049.660.580	25.712.109.118
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.661.280.755	34.519.110.945
- Chi phí đảm bảo hoạt động	60.282.072.276	48.183.189.986
- Phí nhượng quyền	4.526.719.120	4.368.655.771
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	55.164.323.259	-
- Chi phí bằng tiền khác	668.637.705	281.296.009
Cộng	337.928.076.526	261.603.663.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	
Tổng LN kế toán tính thuế	32.537.803.551	37.227.013.843
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	59.622.107.779	8.239.818.687
- Chi phí không được trừ	659.761.993	719.721.725
- Chi phí phải trả Sita text	40.000.000	20.000.000
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp thị	-	46.400.000
- Chi bồi dưỡng độc hại	1.074.893.000	741.880.000
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	-	500.000.000
- Dự phòng phải thu khó đòi	55.164.323.263	-
- Chi phí kiểm toán	264.000.000	127.777.778
- Chuyển lãi/ lỗ lũy kế tại CXR	-	1.527.762.326
- Công cụ dụng cụ phân bổ tại CXR	780.017.260	186.406.585
- Lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối kỳ	257.503.399	4.313.620.273
- Khác	1.381.608.864	56.250.000
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(40.390.061.284)	(16.783.166.851)
- Hoàn nhập chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	(8.953.477.381)	(3.316.000.000)
- Chi phí khám sức khỏe, bảo hộ lao động	(1.983.854.000)	(143.179.500)
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại	(1.851.000.000)	(2.124.000.000)
- Hoàn nhập chi phí nghỉ mát	-	(3.525.000.000)
- Chi phí phải trả Sita text	(60.000.000)	(60.000.000)
- Hoàn nhập chi phí trang phục ngành	(9.113.186.013)	(3.969.403.851)
- Chuyển lãi/ lỗ lũy kế tại CXR	(3.652.266.597)	-
- Hoàn nhập chi phí Long Thành	(3.000.000.000)	-
- Chi phí chăm lo người lao động	(5.292.900.000)	(3.510.000.000)
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối năm	(249.365.608)	-
- Khác	(6.234.011.685)	(135.583.500)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	51.769.850.046	28.683.665.679
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.353.970.009	5.736.733.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(58.704.842.387)	(1.678.714.363)
- Chi phí kiểm toán	(264.000.000)	(127.777.778)
- Chi bồi dưỡng độc hại	(1.074.893.000)	(741.880.000)
- Chi phí Sita	(40.000.000)	(20.000.000)
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	-	(500.000.000)
- Dự phòng phải thu khó đòi	(55.164.323.263)	-
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp thị	-	(46.400.000)
- Chi phí CCDC tại CXR	(780.017.260)	(186.406.585)
- Khác	(1.381.608.864)	(56.250.000)
	36.488.429.079	16.783.166.851
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Hoàn nhập chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	8.953.477.381	3.316.000.000
- Chi bồi dưỡng độc hại	1.851.000.000	2.124.000.000
- Hoàn nhập chi phí Long Thành	3.000.000.000	-
- Hoàn nhập chi phí nghỉ mát	-	3.525.000.000
- Hoàn nhập chi phí phải trả Sita text	60.000.000	60.000.000
- Hoàn nhập chi phí trang phục ngành	9.113.186.013	3.969.403.851
- Hoàn nhập chi phí bảo hộ lao động, khám sức khỏe	1.983.854.000	143.179.500
- Chi phí chăm lo người lao động	5.292.900.000	3.510.000.000
- Chi phí CCDC tại CXR	721.711.395	-
- Khác	5.512.300.290	135.583.500
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh	(4.443.282.662)	3.020.890.497

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU / LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	24.437.473.159	29.387.813.894
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33.533.591	33.533.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	729	876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

QIV/2022	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	222.623.503.166	57.214.278.498	17.909.446.649	297.747.228.313
Chi phí bộ phận	196.474.422.184	44.831.610.018	20.297.630.801	261.603.663.003
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	26.149.080.982	12.382.668.480	(2.388.184.152)	36.143.565.310
Doanh thu tài chính	5.769.379.398	366.941.948	567.351.257	6.703.672.603
Chi phí tài chính	4.946.034.278	442.617.740	304.181.659	5.692.833.677
Thu nhập khác	72.601.155	17.854	7.184	72.626.193
Chi phí khác	-	16.586	-	16.586
Lợi nhuận trước thuế	27.045.027.257	12.306.993.956	(2.125.007.370)	37.227.013.843
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.652.494.803	2.084.238.333	-	5.736.733.136
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.560.961.114	496.774.000	-36.844.617	3.020.890.497
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.831.571.340	9.725.981.623	(2.088.162.753)	28.469.390.210
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				(918.423.684)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ				29.387.813.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

QIV/2023	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	249.353.328.258	71.265.707.458	44.965.013.989	365.584.049.705
Chi phí bộ phận	235.956.123.809	61.410.706.170	40.561.246.547	337.928.076.526
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	13.397.204.449	9.855.001.288	4.403.767.442	27.655.973.179
Doanh thu tài chính	7.325.784.017	69.440.116	635.194.138	8.030.418.271
Chi phí tài chính	3.426.261.390	136.276.166	269.397.321	3.831.934.877
Thu nhập khác	715.459.672	3.815.723	5.011.547	724.286.942
Chi phí khác	40.700.000	320	239.644	40.939.964
Lợi nhuận trước thuế	17.971.486.748	9.791.980.641	4.774.336.162	32.537.803.551
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.449.033.365	3.314.683.020	590.253.624	10.353.970.009
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.843.455.844)	(1.315.550.080)	(284.276.738)	(4.443.282.662)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.365.909.227	7.792.847.701	4.468.359.276	26.627.116.204
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				2.189.643.045
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ				24.437.473.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC

+ Thu nhập HĐQT, BKS, Ban điều hành

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Thu nhập của HĐQT	1.212.369.837	1.066.371.285
- Ông Đặng Tuấn Tú (*)	1.128.369.837	982.371.285
- Ông Nguyễn Nam Tiến (**)	21.000.000	21.000.000
- Ông Lưu Việt Hùng (**)	21.000.000	21.000.000
- Ông Lưu Đức Khánh	21.000.000	21.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	21.000.000	21.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	378.340.000	447.335.852
- Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	354.340.000	423.335.852
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	12.000.000	12.000.000
- Ông Hoàng Mạnh Hà	12.000.000	12.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	4.170.735.736	4.147.595.683
- Ông Nguyễn Đình Hùng	545.218.985	982.371.285
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	809.974.072	720.363.766
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	720.214.297	686.824.148
- Ông Hứa Kiến Trung	765.378.067	686.324.148
- Ông Lưu Việt Hùng	679.124.749	486.765.400
- Ông Phùng Danh Nguyên	650.825.566	584.946.936

(*) Thành viên chuyên trách

(**) Thu nhập được chuyển về chủ sở hữu, việc phân phối sẽ do chủ sở hữu thực hiện

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Doanh thu với các bên liên quan SAGS	124.619.825.694	95.065.052.960
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.805.855.486	3.576.420.383
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	121.813.970.208	91.488.632.577
Doanh thu với các bên liên quan CXR	14.687.503.830	9.359.394.617
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	14.687.503.830	9.359.394.617
Mua hàng với các bên liên quan SAGS	40.699.992.125	35.957.524.917
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	92.283.000	125.595.216
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	35.760.134.907	32.280.019.552
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	4.847.574.218	3.551.910.149
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	80.980.000	-
Mua hàng với các bên liên quan CXR	3.686.368.151	2.233.026.516
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3.686.368.151	2.233.026.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan trong đó	157.048.843.313	159.749.736.391
<i>Phải thu với các bên liên quan SAGS</i>	141.186.339.174	146.102.394.598
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3.561.793.468	3.674.614.662
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	137.624.545.706	142.427.779.936
<i>Phải thu với các bên liên quan CXR</i>	15.862.504.139	13.647.341.793
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	15.862.504.139	13.647.341.793
Phải trả với các bên liên quan trong đó:	30.964.981.557	18.517.038.827
<i>Phải trả với các bên liên quan SAGS</i>	28.528.717.837	13.574.964.453
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	26.766.862.736	11.698.642.046
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.761.855.101	1.876.322.407
<i>Phải trả với các bên liên quan CXR</i>	2.436.263.720	4.942.074.374
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	2.436.263.720	4.942.074.374

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Tuấn Tú